

Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.012.390.103	105.136.787.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.922.328.530	26.355.284.045
1. Tiền	111		6.922.328.530	26.355.284.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.800.738.831	77.281.662.887
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		24.905.451.361	5.883.066.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		596.034.000	213.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60.000.000.000	66.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		5.299.253.470	5.185.595.935
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.077.032.090	1.221.898.499
1. Hàng tồn kho	141	V.02	1.085.828.090	1.230.694.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		212.290.652	277.941.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.290.652	277.941.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.340.973.389	324.906.790.463
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		299.153.316.174	323.920.312.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	299.153.316.174	323.920.312.169
- Nguyên giá	222		598.476.640.801	598.443.195.347
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(299.323.324.627)	(274.522.883.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.177.657.215	976.478.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	1.177.657.215	976.478.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408.353.363.492	430.043.577.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		165.796.634.793	189.614.583.722
I. Nợ ngắn hạn	310		12.596.634.793	5.524.583.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.100.602	92.896.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1	1
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.05	10.250.081.218	3.387.009.580
4. Phải trả người lao động	314		268.010.956	452.961.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		435.890.550	147.415.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.635.551.466	1.444.300.421
II. Nợ dài hạn	330		153.200.000.000	184.090.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	90.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	153.200.000.000	184.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.556.728.699	240.428.994.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	242.556.728.699	240.428.994.165
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.876.334.120	23.841.050.520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		50.981.000	50.981.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.101.053.579	13.008.602.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	13.008.602.645
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.101.053.579	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408.353.363.492	430.043.577.887

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH PHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.09	27.224.723.288	22.291.881.388	76.246.541.181	66.094.933.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.224.723.288	22.291.881.388	76.246.541.181	66.094.933.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	8.614.454.505	9.251.572.785	35.047.831.618	36.853.027.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.610.268.783	13.040.308.603	41.198.709.563	29.241.905.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	1.642.056.698	1.763.683.708	7.007.170.241	7.256.170.218
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	3.060.802.740	3.941.021.917	13.983.147.946	17.750.364.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.060.802.740	3.941.021.917	13.983.147.946	17.750.364.383
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		679.072.259	542.163.163	2.210.749.238	2.822.078.471
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.512.450.482	10.320.807.231	32.011.982.620	15.925.632.923
11. Thu nhập khác	31		-	4.545.455	-	4.545.455
12. Chi phí khác	32		115.034.795	265.290.259	4.556.391.078	265.290.259
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(115.034.795)	(260.744.804)	(4.556.391.078)	(260.744.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.397.415.687	10.060.062.427	27.455.591.542	15.664.888.119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.434.688.962	1.535.320.336	14.354.537.963	2.656.285.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.962.726.725	8.524.742.091	13.101.053.579	13.008.602.645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.455.591.542	15.664.888.119
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	24.800.441.449	24.749.557.005
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.007.170.241)	(7.256.170.218)
Chi phí lãi vay	06	13.983.147.946	17.750.364.383
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	59.232.010.696	50.908.639.289
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(19.122.418.409)	4.886.652.645
Tăng giảm hàng tồn kho	10	144.866.409	238.918.651
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.959.032.635	(4.678.664.072)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(135.527.580)	1.908.891.383
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.983.147.946)	(19.407.350.684)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(9.784.318.347)	(4.845.262.729)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(605.650.000)	(175.968.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.704.847.458	28.835.855.512
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(33.445.454)	(1.795.250.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, giá vốn liên quan đến BĐS	22		4.545.455
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	58.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.610.512.706	6.140.225.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.577.067.252	12.349.520.467
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.800.000.000)	(26.000.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.914.870.225)	(6.976.076.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.714.870.225)	(32.976.076.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(10.432.955.515)	8.209.299.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.355.284.045	18.145.984.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.922.328.530	26.355.284.045

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 thay đổi lần 27 ngày 10/04/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	2.794.646.127	3.581.917.260
- Tiền gửi ngân hàng	4.127.682.403	22.773.366.785
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	
Cộng	15.922.328.530	26.355.284.045
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên vật liệu	1.055.474.688	1.199.582.133
- Công cụ dụng cụ	1.033.402	1.792.366
- Hàng hóa	29.320.000	29.320.000
Cộng	1.085.828.090	1.230.694.499

Đơn vị tính: VND

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	150.110.631.568	0	221.885.364	86.670.621.507	598.443.195.347
- Mua trong năm				33.445.454		-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	150.110.631.568	0	255.330.818	86.670.621.507	598.476.640.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	144.387.880.839	90.176.896.498	0	97.558.015	39.860.547.826	274.522.883.178
- Khấu hao trong năm	13.207.386.356	8.076.788.134	0	41.504.093	3.474.762.866	24.800.441.449
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	157.595.267.195	98.253.684.632	0	139.062.108	43.335.310.692	299.323.324.627
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	217.052.176.069	59.933.735.070	0	124.327.349	46.810.073.681	323.920.312.169
- Tại ngày cuối kỳ	203.844.789.713	51.856.946.936	0	116.268.710	43.335.310.815	299.153.316.174

	Cuối quý	Đầu năm
4 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	84.824.447	28.914.733
- Chi phí khác	1.092.832.768	947.563.561
Cộng	1.177.657.215	976.478.294
5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	1.295.439.554	839.209.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.194.212.652	1.623.993.036
- Thuế thu nhập cá nhân	23.304.546	12.318.341
- Thuế tài nguyên	1.704.189.210	190.513.049
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	0
- Phí môi trường rừng	1.032.935.256	720.976.140
Cộng	10.250.081.218	3.387.009.580
6 Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	0	0
Cộng	0	0
7 Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	153.200.000.000	184.000.000.000
Cộng	153.200.000.000	184.000.000.000

8 Vốn chủ sở hữu

8.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
- Lãi trong kỳ trước				13.008.602.645	13.008.602.645
- Phân phối lợi nhuận				(7.722.900.684)	(7.722.900.684)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển				-	-
Số dư cuối kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165
Số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165
- Lãi trong kỳ				13.101.053.579	13.101.053.579
- Chi phụ cấp HĐQT, BKS				(288.000.000)	(288.000.000)
- Chia cổ tức				(10.176.418.000)	(10.176.418.000)
- Trích lập quỹ		2.035.283.600		(2.544.184.645)	(508.901.045)
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	25.876.334.120	50.981.000	13.101.053.579	242.556.728.699

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
9 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	27.212.527.991	21.161.299.019
- Doanh thu khác	12.195.297	1.130.582.369
Cộng	27.224.723.288	22.291.881.388
10 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	8.614.454.505	8.309.026.463
- Giá vốn khác	-	942.546.322
Cộng	8.614.454.505	9.251.572.785
11 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.642.056.698	1.763.683.708
Cộng	1.642.056.698	1.763.683.708
12 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.060.802.740	3.941.021.917
Cộng	3.060.802.740	3.941.021.917
13 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	0	0
- Thanh lý tài sản cố định	0	4.545.455
Cộng	0	4.545.455

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Saigon Machinery Spare Parts JSC

FINANCIAL REPORT

Quarter 4, 2025



BALANCE SHEET

Quarter 4, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	End of Quarter	Beginning of Year
A- CURRENT ASSETS	100		108,012,390,103	105,136,787,424
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.01	15,922,328,530	26,355,284,045
1. Cash	111		6,922,328,530	26,355,284,045
2. Cash Equivalents	112		9,000,000,000	-
II. Short-term Financial Investments	120		-	-
1. Short-term Investments	121		-	-
2. Provision for Short-term Investment Devaluation (*)	129		-	-
III. Short-term Receivables	130		90,800,738,831	77,281,662,887
1. Trade Receivables	131		24,905,451,361	5,883,066,952
2. Advances to Suppliers	132		596,034,000	213,000,000
5. Short-term Loans Receivables	135		60,000,000,000	66,000,000,000
6. Other Receivables	136		5,299,253,470	5,185,595,935
7. Provision for Short-term Doubtful Debts (*)	137		-	-
8. Assets Awaiting Resolution	139			
IV. Inventory	140		1,077,032,090	1,221,898,499
1. Inventory	141	V.02	1,085,828,090	1,230,694,499
2. Provision for Inventory Devaluation (*)	149		(8,796,000)	(8,796,000)
V, Other Current Assets	150		212,290,652	277,941,993
1. Prepaid Expenses	151		212,290,652	277,941,993
2. Recoverable VAT	152		-	-
3. Tax Receivables	153			
4. Repurchase Agreements of Government Bonds	154		-	-
5. Other Current Assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		300,340,973,389	324,906,790,463
I- Long-term Receivables	210		10,000,000	10,000,000
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other Long-term Receivables	216		10,000,000	10,000,000
II. Tài sản cố định	220		299,153,316,174	323,920,312,169
1. Property, Plant, and Equipment (PPE)	221	V.03	299,153,316,174	323,920,312,169
- PPE at Cost	222		598,476,640,801	598,443,195,347
- Accumulated Depreciation (*)	223		(299,323,324,627)	(274,522,883,178)
2. Finance Lease Assets	224		-	-
3. Intangible Assets	227		-	-
III. Investment Properties	230		-	-
IV. Construction in Progress	240		-	-
V. Long-term Financial Investments	250		-	-
V. Other Non-Current Assets	260		1,177,657,215	976,478,294
1. Long-term Prepaid Expenses	261	V.04	1,177,657,215	976,478,294
TOTAL ASSETS	270		408,353,363,492	430,043,577,887

BALANCE SHEET

Quarter 4, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	End of Quarter	Beginning of Year
A- CURRENT ASSETS	100		108,012,390,103	105,136,787,424
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.01	15,922,328,530	26,355,284,045
1. Cash	111		6,922,328,530	26,355,284,045
2. Cash Equivalents	112		9,000,000,000	-
II. Short-term Financial Investments	120		-	-
1. Short-term Investments	121		-	-
2. Provision for Short-term Investment Devaluation (*)	129		-	-
III. Short-term Receivables	130		90,800,738,831	77,281,662,887
1. Trade Receivables	131		24,905,451,361	5,883,066,952
2. Advances to Suppliers	132		596,034,000	213,000,000
5. Short-term Loans Receivables	135		60,000,000,000	66,000,000,000
6. Other Receivables	136		5,299,253,470	5,185,595,935
7. Provision for Short-term Doubtful Debts (*)	137		-	-
8. Assets Awaiting Resolution	139			
IV. Inventory	140		1,077,032,090	1,221,898,499
1. Inventory	141	V.02	1,085,828,090	1,230,694,499
2. Provision for Inventory Devaluation (*)	149		(8,796,000)	(8,796,000)
V, Other Current Assets	150		212,290,652	277,941,993
1. Prepaid Expenses	151		212,290,652	277,941,993
2. Recoverable VAT	152		-	-
3. Tax Receivables	153			
4. Repurchase Agreements of Government Bonds	154		-	-
5. Other Current Assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		300,340,973,389	324,906,790,463
I- Long-term Receivables	210		10,000,000	10,000,000
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other Long-term Receivables	216		10,000,000	10,000,000
II. Tài sản cố định	220		299,153,316,174	323,920,312,169
1. Property, Plant, and Equipment (PPE)	221	V.03	299,153,316,174	323,920,312,169
- PPE at Cost	222		598,476,640,801	598,443,195,347
- Accumulated Depreciation (*)	223		(299,323,324,627)	(274,522,883,178)
2. Finance Lease Assets	224		-	-
3. Intangible Assets	227		-	-
III. Investment Properties	230		-	-
IV. Construction in Progress	240		-	-
V. Long-term Financial Investments	250		-	-
V. Other Non-Current Assets	260		1,177,657,215	976,478,294
1. Long-term Prepaid Expenses	261	V.04	1,177,657,215	976,478,294
TOTAL ASSETS	270		408,353,363,492	430,043,577,887

BALANCE SHEET

Quarter 4, 2025

(Continued)

EQUITY AND LIABILITIES	Code	Notes	End of Quarter	Start of Year
C - LIABILITIES	300		165,796,634,793	189,614,583,722
I. Current Liabilities	310		12,596,634,793	5,524,583,722
1. Short-term Trade Payables	311		7,100,602	92,896,603
2. Short-term Advances from Customers	312		1	1
3. Taxes and Statutory Payables	313	V.05	10,250,081,218	3,387,009,580
4. Employee-related Payables	314		268,010,956	452,961,317
5. Accrued Expenses	315	V.06	-	-
6. Internal Payables	316		-	-
9. Other Current Liabilities	319		435,890,550	147,415,800
10. Current Borrowings and Lease Obligations	320		-	-
11. Provisions for Short-term Liabilities	321		-	-
12. Welfare and Bonus Fund	322		1,635,551,466	1,444,300,421
II. Non-current Liabilities	330		153,200,000,000	184,090,000,000
1. Long-term Trade Payables	331		-	90,000,000
2. Long-term Advances from Customers	332		-	-
8. Long-term Borrowings and Lease Liabilities	338	V.07	153,200,000,000	184,000,000,000
D - SHAREHOLDERS' EQUITY	400		242,556,728,699	240,428,994,165
I. Shareholders' Equity	410	V.08	242,556,728,699	240,428,994,165
1. Owners' Contributed Capital	411		203,528,360,000	203,528,360,000
- Ordinary Shares with Voting Rights	411a		203,528,360,000	203,528,360,000
8. Development and Investment Fund	418		25,876,334,120	23,841,050,520
9 Corporate Restructuring Fund	419		-	-
10. Other Funds under Equity	420		50,981,000	50,981,000
11. Retained Earnings	421		13,101,053,579	13,008,602,645
- Retained Earnings from Previous Periods	421a		-	13,008,602,645
- Retained Earnings for the Current Period	421b		13,101,053,579	-
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		408,353,363,492	430,043,577,887

Prepared on Jan 16, 2026

Chief Accountant


NGUYEN VIET HOANG

General Director




NGUYEN THANH PHUONG

INCOME STATEMENT

Quarter 4, 2025

Unit: VND

INDICATOR	Code	Notes	01/10/2025 to 31/12/2025	01/10/2024 to 31/12/2024	Cumulative 01/01/2025 to 31/12/2025	Cumulative 01/01/2024 to 31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from Sales of Goods and Services	1	VI.9	27,224,723,288	22,291,881,388	76,246,541,181	66,094,933,378
2. Deductions from Revenue	2					
3. Net Revenue from Sales of Goods and Services (10 = 01 - 02)	10		27,224,723,288	22,291,881,388	76,246,541,181	66,094,933,378
4. Cost of Goods Sold	11	VI.10	8,614,454,505	9,251,572,785	35,047,831,618	36,853,027,819
5. Gross Profit from Sales of Goods and Services (20 = 10 - 11)	20		18,610,268,783	13,040,308,603	41,198,709,563	29,241,905,559
6. Financial Income	21	VI.11	1,642,056,698	1,763,683,708	7,007,170,241	7,256,170,218
7. Financial Expenses	22	VI.12	3,060,802,740	3,941,021,917	13,983,147,946	17,750,364,383
- Of which: Interest Expenses	23		3,060,802,740	3,941,021,917	13,983,147,946	17,750,364,383
8. Selling Expenses	24		-	-	-	-
9. General and Administrative Expenses	25		679,072,259	542,163,163	2,210,749,238	2,822,078,471
10. Net Profit from Business Activities (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		16,512,450,482	10,320,807,231	32,011,982,620	15,925,632,923
11. Other Income	31			4,545,455	-	4,545,455
12. Other Expenses	32		115,034,795	265,290,259	4,556,391,078	265,290,259
13. Other Profit (40 = 31 - 32)	40		(115,034,795)	(260,744,804)	(4,556,391,078)	(260,744,804)
14. Total Accounting Profit Before Tax (50 = 30 + 40)	50		16,397,415,687	10,060,062,427	27,455,591,542	15,664,888,119
15. Current Corporate Income Tax Expense	51		6,434,688,962	1,535,320,336	14,354,537,963	2,656,285,474
16. Deferred Corporate Income Tax Expense	52				-	-
17. Profit After Corporate Income Tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,962,726,725	8,524,742,091	13,101,053,579	13,008,602,645
18. Earnings per Share (EPS) (*)	70					

Chief Accountant

NGUYEN VIET HOANG

Prepared on Jan 16, 2026

General Director

NGUYEN THANH PHUONG



CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the period from Jan 1, 2025 to Dec 31, 2025

Unit: VND

INDICATOR	Code	Cumulative Year-to-Date (Current Year)	Cumulative Year-to-Date (Previous Year)
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit Before Tax	01	27,455,591,542	15,664,888,119
Adjustments for			
Depreciation of Fixed Assets	02	24,800,441,449	24,749,557,005
Foreign Exchange Gains and Losses	04		
Gains/Losses from Investment Activities	05	(7,007,170,241)	(7,256,170,218)
Interest Expenses	06	13,983,147,946	17,750,364,383
Other Adjustments	07		
<i>Operating Profit Before Changes in Working Capital</i>	08	59,232,010,696	50,908,639,289
Increase/Decrease in Receivables	09	(19,122,418,409)	4,886,652,645
Increase/Decrease in Inventories	10	144,866,409	238,918,651
Increase/Decrease in Payables (excluding loan interest and corporate income tax)	11	1,959,032,635	(4,678,664,072)
Increase/Decrease in Prepaid Expenses	12	(135,527,580)	1,908,891,383
Interest Paid	13	(13,983,147,946)	(19,407,350,684)
Corporate Income Tax Paid	14	(9,784,318,347)	(4,845,262,729)
Other Receipts from Operating Activities	15		
Other Payments for Operating Activities	16	(605,650,000)	(175,968,971)
<i>Net Cash Flows from Operating Activities</i>	20	17,704,847,458	28,835,855,512
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for Acquisition of Property, Plant, Equipment, and Other Long-term Assets	21	(33,445,454)	(1,795,250,000)
Proceeds from Disposal of Property, Plant, Equipment, and Other Long-term Assets	22		4,545,455
Payments for Loans and Purchases of Debt Instruments	23	(19,000,000,000)	(50,000,000,000)
Proceeds from Loan Repayments and Sales of Debt Instruments	24	25,000,000,000	58,000,000,000
Payments for Capital Contributions to Other Entities	25		
Proceeds from Capital Withdrawals from Other Entities	26		
Interest, Dividends, and Profit Received	27	6,610,512,706	6,140,225,012
<i>Net Cash Flows from Investing Activities</i>	30	12,577,067,252	12,349,520,467
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			

Saigon Machinery Spare Parts JSC

Address: 205A Nguyen Xi Street, Ward Binh Thanh, Ho Chi Minh City

Financial Report

Q4 2025

Proceeds from Share Issuances and Capital Contributions	31		
Payments for Capital Repurchases	32		
Proceeds from Borrowings	33		
Repayment of Principal on Borrowings	34	(30,800,000,000)	(26,000,000,000)
Payments for Lease Liabilities	35		
Dividends and Profits Paid to Owners	36	(9,914,870,225)	(6,976,076,800)
Net Cash Flows from Financing Activities	40	(40,714,870,225)	(32,976,076,800)
NET CASH FLOWS FOR THE PERIOD	50	(10,432,955,515)	8,209,299,179
Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period	60	26,355,284,045	18,145,984,866
Effects of Exchange Rate Changes on Cash	61	-	-
Cash and Cash Equivalents at the End of the Period	70	15,922,328,530	26,355,284,045

Prepared on Jan 16, 2026

Chief Accountant

NGUYEN VIET HOANG

General Director



NGUYEN THANH PHUONG

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 4/2025

I. COMPANY OPERATIONS OVERVIEW

1. Ownership Structure:

Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0300542187, amended for the 27th time on April 10, 2025, issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Headquarters Address: 205A Nguyen Xi Street, Ward Binh Thanh, Ho Chi Minh City.

2. Business Scope:

Primary Activities: Construction of hydropower plants and power generation.

Business Sectors:

- Civil construction; construction of transportation works; industrial, irrigation, and tourism infrastructure construction; construction consultancy (excluding design, planning, supervision, and surveying services); investment consulting (excluding financial and accounting advisory services); petroleum trading agency; wholesale of petroleum and related products (excluding LPG liquefied petroleum gas trading); wholesale of beverages.
- Trading of machinery, transport vehicles, specialized equipment, and spare parts; trading of ships and industrial equipment sets; trading of materials; trading of medical equipment; trading of postal and telecommunications equipment; trading of industrial production materials and products; trading of scrap materials (operations not conducted at the registered headquarters); wholesale of textile fibers and yarn; trading of non-ferrous metals (excluding bullion trading); trading of complete components for production and maintenance; trading of construction materials, wooden products; wholesale of electrical appliances; trading of cosmetics; wholesale of books, newspapers, magazines (with permitted content), and stationery.
- Trading of agricultural and forestry products (in compliance with Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated July 31, 2009, and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated October 17, 2009, by the Ho Chi Minh City People's Committee on the approval of the agricultural and food business zoning plan).
- Trading of garments; restaurant business (operations not conducted at the registered headquarters); hotel business (operations not conducted at the registered headquarters); freight forwarding services; transportation brokerage; maritime transportation agency; ticket sales agency for airlines, cars, and trains; maintenance services; repair services (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).
- Real estate business; leasing of warehouses, factories, and offices; real estate development and office leasing; leasing of machinery and equipment; trading of automobiles and motorcycles; processing of agricultural, forestry, and aquatic products (operations not conducted at the registered headquarters).
- Manufacturing of garments (operations not conducted at the registered headquarters); hydropower project construction; production of hand tools, blades, and metal products (manufacturing not conducted at the registered headquarters); cultivation of pepper; extraction of stone, sand, gravel, and clay (operations not conducted at the registered headquarters); land-leveling and demolition; freight transportation by trucks; manufacturing of grinding and cutting stones (operations not conducted at the registered headquarters).
- Forest planting and care for timber; rubber and coffee plantation.

- Collection, treatment, and disposal of non-hazardous waste (operations not conducted at the registered headquarters); collection of hazardous and non-hazardous waste (operations not conducted at the registered headquarters); water extraction, treatment, and supply; recycling of scrap materials (operations not conducted at the registered headquarters); repair of electrical equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); installation of water supply and drainage systems, heating, and air-conditioning systems (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); retail of passenger cars (12 seats or less); maintenance and repair of motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); retail of motor fuel at specialized stores (excluding LPG liquefied petroleum gas trading).

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY

The company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (denoted as VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND POLICIES

Applicable Accounting Policies: The company applies the accounting regime for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance.

Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The company adheres to Vietnamese accounting standards and related guidance issued by the government. Financial statements are prepared and presented in compliance with each relevant standard, circular, and current accounting regime.

Accounting Method Applied:

The company applies **computerized accounting systems**.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

Transactions in foreign currencies are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate of the transacting bank at the time of the transaction.

At the end of the fiscal year, monetary items denominated in foreign currencies are revalued based on the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam on the reporting date.

- Exchange rate differences arising during the period and from the revaluation of foreign currency balances at the end of the year are recognized as financial income or financial expenses within the financial year.
- Exchange rate differences from revaluation of foreign currency balances related to investment in construction projects are recorded on the balance sheet and transferred to financial income or expenses upon the project's completion and handover.

2. Principles for Recognizing Inventories:

Valuation Principles: Inventories are valued at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventories are valued at their net realizable value.

- **The cost of inventories** includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.
- For purchased inventories, costs include the purchase price, non-refundable taxes, transportation costs, loading and unloading fees, preservation costs during purchasing, and other directly related expenses.

Provision for Inventory Devaluation: The provision for inventory devaluation is recognized at the year-end as the difference between the cost of inventories and their net realizable value when the former is higher. The amount of provision is adjusted based on the current year's requirement and the previous year's unused balance.

3. Principles for Recognizing Trade and Other Receivables:

Recognition Principles:

- Trade receivables, advances to suppliers, and other receivables are classified as short-term assets if their collection or settlement period is within one year.
- Receivables with a collection or settlement period of over one year are classified as long-term assets.

Provision for Doubtful Debts: The provision for doubtful debts represents the expected loss on receivables that are likely to be uncollectible. This provision is recognized at the time the financial statements are prepared.

4. Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets:

4.1 Recognition of Tangible and Intangible Fixed Assets: Fixed assets are recorded at historical cost. During use, fixed assets are presented at their original cost, accumulated depreciation, and carrying value.

Depreciation Method: Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is in accordance with Circular No. 45/2013/QD-BTC dated April 25, 2013:

Buildings and Structures	06 - 48 years
Machinery and Equipment	03 - 25 years
Transportation Vehicles	04 - 08 years
Office Equipment and Tools	03 years

5. Principles for Recognizing Prepaid Expenses:

The following expenses, incurred during the fiscal year, are recorded as long-term prepaid expenses and allocated gradually into business operating results:

- Tools and equipment used;
- Major repair expenses for fixed assets and other long-term prepaid expenses.

6. Principles for Recognizing Trade and Other Payables:

Payables to suppliers, other payables, and loans are classified as follows at the reporting date:

- Payables due within one year are classified as **Current Liabilities**.
- Payables due after more than one year are classified as **Non-current Liabilities**.

7. Principles and Methods for Revenue Recognition:

Revenue from Sales of Goods and Services is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds control or ownership over the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- The company has received or will receive the economic benefits from the transaction;
- The related costs of the sales transaction can be measured reliably.

The company's primary source of revenue is from **electricity generation and sales**.

Financial Income: Financial income, such as interest income and other financial revenues, is recognized when both of the following conditions are satisfied:

- The economic benefits from the transaction are probable;
- The amount of income can be measured reliably.

The company's financial income mainly comprises **bank deposit interest**.

8. Principles and Methods for Recognizing Financial Expenses:

Financial expenses include:

- Short-term and long-term loan interest expenses;
- Foreign exchange differences recorded in accordance with Circular No. 179/2012/TT-BTC dated October 24, 2012, on recognizing, evaluating, and handling foreign exchange differences in enterprises.

These expenses are recorded based on the amounts incurred during the period and are not offset against financial income.

9. Principles for Recognizing Corporate Income Tax (CIT) and Other Taxes:

Corporate Income Tax (CIT) Expenses:

- **Current CIT expenses** are determined based on taxable income and the applicable CIT rate for the current year.
- The determination of CIT expenses follows current tax regulations, which are subject to change over time. The final determination of CIT depends on the results of the tax authority's inspection.
- **Deferred CIT expenses** are calculated based on deductible and taxable temporary differences and the applicable CIT rate.

Value-Added Tax (VAT): VAT is declared and accounted for using the **deduction method**. The VAT rate applied to electricity production and construction activities is **10%**. For the sale of materials through liquidation, the VAT rate is also **10%**.

Other Taxes: Other taxes are declared and paid according to current government regulations.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

	End of Quarter	Beginning of Year
1 Cash		
- Cash on Hand	2,794,646,127	3,581,917,260
- Bank Deposits	4,127,682,403	22,773,366,785
- Cash Equivalents	9,000,000,000	
Total	15,922,328,530	26,355,284,045
2 Inventories		
- Raw Materials	1,055,474,688	1,199,582,133
- Tools and Equipment	1,033,402	1,792,366
- Goods	29,320,000	29,320,000
Total	1,085,828,090	1,230,694,499

Unit: VND

3. Reconciliation of Property, Plant, and Equipment

Changes in Property, Plant, and Equipment (PPE)

Item	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Transportation and Transmission Equipment	Office Equipment	Other Tangible Fixed Assets	Total
Cost of PPE						
Opening Balance	361,440,056,908	150,110,631,568	0	221,885,364	86,670,621,507	598,443,195,347
- Additions During the Period				33,445,454		33,445,454
- Other Decreases						-
- Disposals/Sales						-
Ending Balance	361,440,056,908	150,110,631,568	0	255,330,818	86,670,621,507	598,476,640,801
Accumulated Depreciation of PPE						
Opening Balance	144,387,880,839	90,176,896,498	0	97,558,015	39,860,547,826	274,522,883,178
- Depreciation for the Period	13,207,386,356	8,076,788,134	0	41,504,093	3,474,762,866	24,800,441,449
- Other Increases						-
- Disposals/Sales						-
- Other Decreases						-
Ending Balance	157,595,267,195	98,253,684,632	0	139,062,108	43,335,310,692	299,323,324,627
- At the Beginning of the Period	217,052,176,069	59,933,735,070	0	124,327,349	46,810,073,681	323,920,312,169
- At the End of the Period	203,844,789,713	51,856,946,936	0	116,268,710	43,335,310,815	299,153,316,174

	End of Quarter	Beginning of Year
4 Prepaid Expenses		
- Tools and Equipment Expenses	84,824,447	28,914,733
- Other Prepaid Expenses	1,092,832,768	947,563,561
Total	1,177,657,215	976,478,294
5 Taxes and Statutory Obligations	End of Quarter	Beginning of Year
- VAT Payable	1,295,439,554	839,209,014
- Corporate Income Tax Payable	6,194,212,652	1,623,993,036
- Personal Income Tax Payable	23,304,546	12,318,341
- Resource Tax Payable	1,704,189,210	190,513,049
- Water resources exploitation right fee	0	0
- Forest Protection Fee	1,032,935,256	720,976,140
Total	10,250,081,218	3,387,009,580
6 Accrued Expenses	End of Quarter	Beginning of Year
- Loan Interest Payable	0	0
Total	0	0
7 Long-term Borrowings and Financial Liabilities	End of Quarter	Beginning of Year
- Long-term Bank Loans	153,200,000,000	184,000,000,000
Total	153,200,000,000	184,000,000,000

8. Equity

8.1 Statement of Changes in Equity

Unit: VND

Description	Owner's Equity	Development Investment Fund	Other Equity Funds	Retained Earnings	Total
Beginning Balance	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	7,722,900,684	235,143,292,204
- Profit/(Loss) for the Previous Period				13,008,602,645	13,008,602,645
- Profit Distribution				(7,722,900,684)	(7,722,900,684)
- Allocation to Development Fund					0
Ending Balance	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	13,008,602,645	240,428,994,165
Beginning Balance	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	13,008,602,645	240,428,994,165
- Profit/(Loss) for the Period				13,101,053,579	13,101,053,579
- Board of Directors and Supervisory Board Allowances				(288,000,000)	(288,000,000)
- Dividends				(10,176,418,000)	(10,176,418,000)
- Allocation to Bonus and Welfare Fund		2,035,283,600		(2,544,184,645)	(508,901,045)
Ending Balance	203,528,360,000	25,876,334,120	50,981,000	13,101,053,579	242,556,728,699

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
9 Revenue		
- Electricity Revenue	27,212,527,991	21,161,299,019
- Other Revenue	12,195,297	1,130,582,369
Total	27,224,723,288	22,291,881,388
10 Cost of Goods Sold		
- Cost of Electricity Production	8,614,454,505	8,309,026,463
- Other Cost of Goods Sold	-	942,546,322
Total	8,614,454,505	9,251,572,785
11 Financial Income		
- Interest Income on Bank Deposits and Loan	1,642,056,698	1,763,683,708
Total	1,642,056,698	1,763,683,708
12 Financial Expenses		
- Loan Interest Expenses	3,060,802,740	3,941,021,917
Total	3,060,802,740	3,941,021,917

Prepared on Jan 16, 2026

Chief Accountant



NGUYEN VIET HOANG

General Director



NGUYEN THANH PHUONG